

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ỐNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(đã được kiểm toán)

## **NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06-39
Bảng cân đối kế toán riêng	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11-39

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Ông thép Việt - Đức VG PIPE (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Ông thép Việt - Đức VG PIPE được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2500267703 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Phúc cấp lần đầu ngày 31 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 13/03/2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Minh Hải	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Hữu Thế	Ủy viên	
Bà Nguyễn Thị Nhi	Ủy viên	
Ông Nguyễn Vinh Tuyên	Ủy viên	
Ông Ngô Vi Anh Tú	Ủy viên	
Ông Lê Quốc Khánh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 14/04/2018
Ông Nguyễn Trọng Đắc	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 14/04/2018
Ông Bùi Văn Hiệu	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 14/04/2018
Ông Nguyễn Ngọc Bảo	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 14/04/2018

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hữu Thế	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Nhi	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Lộc	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 14/04/2018
Ông Lê Anh Chung	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 14/04/2018
Ông Lê Quý Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14/04/2018
Bà Nguyễn Thị Hoa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14/04/2018
Bà Nguyễn Thị Xuân Hòa	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 14/04/2018
Bà Hoàng Thị Mai Phương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 14/04/2018

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

# CÔNG TY CỔ PHẦN ÔNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc  


Nguyễn Hữu Thế  
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 30 tháng 03 năm 2019

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE được lập ngày 28 tháng 01 năm 2019, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



---

**Vũ Xuân Biển**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

---

**Trương Thị Hoài Anh**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2446-2018-002-1

*Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2019*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>680.739.432.961</b>	<b>814.300.044.174</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	10.862.206.505	14.218.168.704
111	1. Tiền		10.862.206.505	14.218.168.704
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		377.199.978.509	499.392.831.902
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	365.268.940.481	496.246.563.113
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	41.339.644.950	25.150.629.223
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	3.340.525.276	11.104.771.764
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(32.749.132.198)	(33.109.132.198)
140	IV. Hàng tồn kho	9	287.052.100.468	298.386.892.096
141	1. Hàng tồn kho		287.052.100.468	298.386.892.096
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.625.147.479	2.302.151.472
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	2.004.812.000	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.620.335.479	2.302.151.472
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>418.171.733.961</b>	<b>351.891.439.918</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		110.340.864.277	70.000.000.000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5	67.607.630.640	-
215	2. Phải thu về cho vay dài hạn		-	70.000.000.000
216	3. Phải thu dài hạn khác	7	42.733.233.637	-
220	II. Tài sản cố định		85.196.692.383	90.587.994.482
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	70.916.899.820	75.959.814.319
222	- Nguyên giá		237.190.269.341	231.481.492.562
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(166.273.369.521)	(155.521.678.243)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	14.279.792.563	14.628.180.163
228	- Nguyên giá		18.288.889.829	18.288.889.829
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.009.097.266)	(3.660.709.666)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		55.243.213.246	27.488.727.414
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	55.243.213.246	27.488.727.414
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	146.590.000.000	146.590.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		79.950.000.000	79.950.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		66.640.000.000	66.640.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		20.800.964.055	17.224.718.022
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	20.800.964.055	17.224.718.022
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.098.911.166.922</b>	<b>1.166.191.484.092</b>

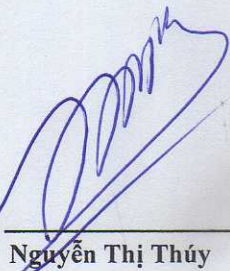
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>536.242.854.276</b>	<b>668.654.162.431</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>533.751.542.026</b>	<b>666.322.150.181</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	190.165.706.769	209.651.952.182
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.057.123.616	439.744.012
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	1.085.993.939	4.012.063.592
314	4. Phải trả người lao động		8.154.010.907	8.003.687.272
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	1.091.305.025	1.172.178.099
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.320.028.407	900.957.038
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	16	967.149.533	865.729.690
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	311.940.816.240	423.509.790.102
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		16.969.407.590	17.766.048.194
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>2.491.312.250</b>	<b>2.332.012.250</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	2.491.312.250	2.332.012.250
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>562.668.312.646</b>	<b>497.537.321.661</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>19</b>	<b>562.668.312.646</b>	<b>497.537.321.661</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		375.997.100.000	375.997.100.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		375.997.100.000	375.997.100.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		69.835.386.699	69.835.386.699
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		29.581.701.058	28.297.556.108
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.959.882.008	1.959.882.008
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		85.294.242.881	21.447.396.846
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		21.447.396.846	-
421b	LNST chưa phân phối năm nay		63.846.846.035	21.447.396.846
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.098.911.166.922</b>	<b>1.166.191.484.092</b>



  
Võ Thị Hồng Thắm  
Người lập

  
Nguyễn Thị Thúy  
Kế toán trưởng


  
Nguyễn Hữu Thế  
Tổng Giám đốc


Vĩnh Phúc, ngày 30 tháng 03 năm 2019




**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	4.194.015.191.260	3.932.010.438.592
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	26.273.192.637	30.636.255.038
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.167.741.998.623	3.901.374.183.554
11	4. Giá vốn hàng bán	23	4.026.332.659.284	3.721.772.694.230
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		141.409.339.339	179.601.489.324
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	49.711.347.251	9.839.320.931
22	7. Chi phí tài chính	25	24.494.562.324	29.151.549.241
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		24.474.021.582	29.171.318.513
25	8. Chi phí bán hàng	26	60.974.382.547	72.359.703.934
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	29.595.238.494	37.948.002.350
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		76.056.503.225	49.981.554.730
31	11. Thu nhập khác	28	333.104.175	385.671.313
32	12. Chi phí khác	29	985.456.817	1.096.190.852
40	13. Lợi nhuận khác		(652.352.642)	(710.519.539)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		75.404.150.583	49.271.035.191
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	6.420.724.748	10.073.395.039
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>68.983.425.835</u>	<u>39.197.640.152</u>

  
Võ Thị Hồng Thắm  
Người lập

  
Nguyễn Thị Thúy  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Hữu Thế  
Tổng Giám đốc



Vĩnh Phúc, ngày 30 tháng 03 năm 2019

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		75.404.150.583	49.271.035.191
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		11.100.078.878	23.534.378.358
03	- Các khoản dự phòng		(360.000.000)	(1.519.225.849)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		444.105	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(46.077.637.388)	(8.494.668.418)
06	- Chi phí lãi vay		24.474.021.582	29.171.318.513
07	- Các khoản điều chỉnh khác		89.376.134	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		64.630.433.894	91.962.837.795
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		10.291.027.331	(89.933.738.381)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		11.334.791.628	(16.256.690.695)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(17.827.727.679)	(21.861.428.339)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(5.581.058.033)	777.015.011
14	- Tiền lãi vay đã trả		(24.581.372.759)	(29.190.388.437)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(9.430.779.530)	(11.297.019.593)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.649.075.454)	(1.852.102.502)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		24.186.239.398	(77.651.515.141)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(32.645.122.196)	(6.228.498.025)
24	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		70.000.000.000	34.000.000.000
26	3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	9.616.464.947
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		46.680.415.166	10.176.536.804
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		84.035.292.970	47.564.503.726
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		3.015.306.253.110	3.159.611.658.315
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(3.126.875.226.972)	(3.069.391.663.843)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(8.076.600)	(56.609.242.823)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(111.577.050.462)	33.610.751.649

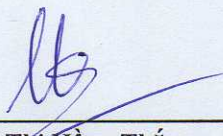


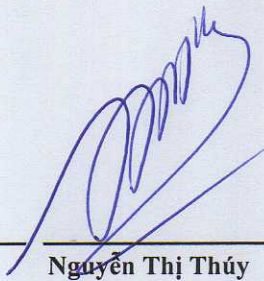
## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG


Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(3.355.518.094)	3.523.740.234
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		14.218.168.704	10.694.428.470
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(444.105)	
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>10.862.206.505</u>	<u>14.218.168.704</u>

  
Võ Thị Hồng Thắm  
Người lập

  
Nguyễn Thị Thúy  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Hữu Thể  
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 30 tháng 03 năm 2019



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Năm 2018*

### **1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2500267703 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Phúc cấp lần đầu ngày 31 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 13/03/2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 375.997.100.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 375.997.100.000 đồng; tương đương 37.599.710 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### **Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

#### **Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất các loại ống thép, ống inox; Sản xuất các sản phẩm từ thép; Sản xuất kết bực, tủ sắt, kết sắt, thang sắt, đồ sắt tráng men; Sản xuất các cấu kiện thép cho xây dựng (dầm cầu thép, xà, thanh giằng, các cột thép, cột ăng ten truyền hình...);
- Sản xuất khung bằng thép (khung nhà, kho...); Kéo dây sắt, thép; Dệt lưới thép, kim loại; Sản xuất thép không gỉ, inox;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn; Kinh doanh dịch vụ ăn uống đầy đủ;
- Vận tải hành khách, hàng hóa, bê tông tươi đường bộ bằng ô tô;
- Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ kho vận;
- Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại); Cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

#### **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng**

Năm 2018 là một năm rất khó khăn đối với ngành thép giá nguyên liệu diễn biến liên tục nên việc nhập nguyên liệu để sản xuất rất khó dự đoán, đặc biệt từ tháng 7/2018 giá liên tục giảm sâu, giá nguyên liệu tôn cán nóng từ giá 630USD/tấn giảm xuống 470USD/tấn giảm 26%, trong khi đó thời gian giao hàng thường kéo dài từ khi ký hợp đồng đến lúc về khoảng 2 tháng nên khi giá xuống làm ảnh hưởng rất lớn đến kinh doanh của doanh nghiệp, thị trường trong nước nhu cầu chậm, cung lớn hơn cầu các nhà máy cạnh tranh nhau bằng cách hạ giá bán liên tục. Ngoài ra, từ tháng 9/2018 tỷ giá USD biến động tăng cao, lãi suất vay ngân hàng cũng đồng loạt tăng ... tất cả những vấn đề đó đã làm lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước, dẫn đến kết quả kinh doanh năm 2018 sụt giảm mạnh so với năm 2017.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

## **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con (“Tập đoàn”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

### **2.4 . Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

#### **Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### **Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

**2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

**2.7 . Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết, dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

**2.8 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**2.9 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.10 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 18 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng đất và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng, cụ thể như sau:

- Quyền sử dụng 60.700 m<sup>2</sup> đất tại xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc với thời gian sử dụng 50 năm;
- Quyền sử dụng 2.720 m<sup>2</sup> đất tại xã Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội với thời gian sử dụng 49 năm;
- Quyền sử dụng 1.577 m<sup>2</sup> đất tại phường Khai Quang và phường Liên Bảo, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc với thời gian sử dụng 49 năm;
- Quyền sử dụng đất 330 m<sup>2</sup> tại Khu biệt thự nhà vườn, xã Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội là quyền sử dụng đất lâu dài và không trích khấu hao.

**2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

**2.12 . Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.13 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**2.14 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**2.15 . Các khoản vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**2.16 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.17 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, tiền điện phục vụ sản xuất kinh doanh ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.18 . Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.



**2.19 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

**2.20 . Doanh thu***Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

*Doanh thu bán bất động sản*

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

*Doanh thu cho thuê hoạt động*

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê văn phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

**2.22 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

**2.23 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

**2.25 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.26 . Thông tin bộ phận**

Do Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các sản phẩm về thép và hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	719.252.030	69.980.467
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.142.954.475	14.148.188.237
	<b><u>10.862.206.505</u></b>	<b><u>14.218.168.704</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>	<b>79.950.000.000</b>	-	<b>79.950.000.000</b>	-
- Công ty Cổ phần Thép Việt Đức	79.950.000.000	-	79.950.000.000	-
<b>Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>66.640.000.000</b>	-	<b>66.640.000.000</b>	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Việt Đức	66.640.000.000	-	66.640.000.000	-
	<b>146.590.000.000</b>	-	<b>146.590.000.000</b>	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:**

Công ty Cổ phần Thép Việt Đức có trụ sở tại tỉnh Vĩnh Phúc, hoạt động kinh doanh chính là sản xuất tôn cán nguội. Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần Thép Việt Đức là 99,94%.

**Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:**

Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Việt Đức có trụ sở tại tỉnh Vĩnh Phúc, hoạt động kinh doanh chính là sản xuất thép chất lượng cao. Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Việt Đức là 28,6%.

*Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con, công ty liên kết xem chi tiết tại thuyết minh số 35.*

**CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Đạo Đức,  
Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu khách hàng chi tiết theo số dư lớn</b>				
<b>a1) Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>365.268.940.481</b>	<b>(32.749.132.198)</b>	<b>496.246.563.113</b>	<b>(33.109.132.198)</b>
Công ty CP XNK và TM Tổng Hợp Miền Bắc	89.722.845.015	-	210.067.499.680	-
Công ty TNHH Thép Nam Châu	66.273.632.186	-	70.337.620.552	-
Công ty Cổ Phần Thép Tổng Hợp	31.808.956.635	-	25.296.797.039	-
Công ty Phúc Tiến (TNHH)	23.331.636.447	-	32.264.267.483	-
Phải thu khách hàng khác	154.131.870.198	(32.749.132.198)	158.280.378.359	(33.109.132.198)
<b>a2) Phải thu dài hạn của khách hàng</b>	<b>67.607.630.640</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Công ty CP XNK và TM Tổng Hợp Miền Bắc	67.607.630.640	-	-	-
	<u><b>432.876.571.121</b></u>	<u><b>(32.749.132.198)</b></u>	<u><b>496.246.563.113</b></u>	<u><b>(33.109.132.198)</b></u>
<b>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>				
	<u><b>15.422.920.378</b></u>	<u><b>-</b></u>	<u><b>22.704.282.798</b></u>	<u><b>-</b></u>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)

**Thông tin chi tiết liên quan đến khoản phải thu dài hạn:**

(\*) Khoản phải thu dài hạn liên quan đến 02 hợp đồng mua bán phôi thép với Công ty Cổ phần XNK và TM Tổng hợp Miền Bắc sau:

- (1): Hợp đồng mua bán phôi thép số 11.2018/HĐPT-TRADECO-VGS ngày 07/02/2018 với nội dung sau:
  - + Giá trị hợp đồng: 25.161.840.000 đồng (dung sai trọng lượng cho phép khi giao hàng là +/-10%);
  - + Thời hạn thanh toán: 18 tháng (540 ngày) kể từ ngày hai bên hoàn thành việc giao nhận hàng;
  - + Lãi suất trả chậm: Lãi suất trả chậm tính theo lãi suất vay ngắn hạn mà Công ty vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Phúc Yên tại từng thời điểm;
  - + Số dư công nợ phải thu tại thời điểm cuối năm là: 25.771.874.832 đồng.
- (2): Hợp đồng mua bán phôi thép số 10.2018/HĐPT-TRADECO-VGS ngày 06/02/2018 với nội dung sau:
  - + Giá trị hợp đồng: 41.672.400.000 đồng (dung sai trọng lượng cho phép khi giao hàng là +/-10%);
  - + Thời hạn thanh toán: 18 tháng (540 ngày) kể từ ngày hai bên hoàn thành việc giao nhận hàng;
  - + Lãi suất trả chậm: Lãi suất trả chậm tính theo lãi suất vay ngắn hạn mà Công ty vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Phúc Yên tại từng thời điểm;
  - + Số dư công nợ phải thu tại thời điểm cuối năm là: 41.835.755.808 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Đạo Đức,  
Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Xây Dựng Quang Minh	27.069.537.586	-	7.800.000.000	-
Công Ty TNHH Kiến Trúc ACT Việt Nam	3.861.626.214	-	456.373.523	-
Công Ty Liên Doanh TNHH Phát Triển Đô Thị Mới An Khánh	-	-	11.146.989.000	-
Trả trước cho người bán khác	10.408.481.150	-	5.747.266.700	-
	<b>41.339.644.950</b>	<b>-</b>	<b>25.150.629.223</b>	<b>-</b>

**7 . PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	-	-	602.777.778	-
Tạm ứng	1.962.873.600	-	6.239.324.488	-
Ký cược, ký quỹ	1.320.000.000	-	3.363.000.000	-
Phải thu khác	57.651.676	-	899.669.498	-
	<b>3.340.525.276</b>	<b>-</b>	<b>11.104.771.764</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
UBND Huyện Bình Xuyên (*)	187.300.000	-	-	-
Tiền đền bù Giải phóng mặt bằng (*)	42.545.933.637	-	-	-
	<b>42.733.233.637</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>c) Phải thu khác là các bên liên quan</b>				
	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>602.777.778</b>	<b>-</b>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)

(\*): Đây là tiền chi trả bồi thường giải phóng mặt bằng theo phương án đã được phê duyệt của khu đô thị VietDuc Legend City giai đoạn I (25ha) sẽ được trừ vào tiền sử dụng đất phải nộp của khu đô thị.

Thông tin về dự án xem chi tiết tại thuyết minh số 10.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ỐNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Đạo Đức,  
Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**8 . NỢ XẤU**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thiên Phúc Lộc	23.483.003.750	-	23.483.003.750	-
- Công ty TNHH Trường Quang	9.266.128.448	-	9.626.128.448	-
	<b>32.749.132.198</b>	<b>-</b>	<b>33.109.132.198</b>	<b>-</b>

Công ty đã trích lập dự phòng 100% cho các khoản nợ xấu nêu trên.

**9 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	12.888.286.800	-	42.840.071.950	-
Nguyên liệu, vật liệu	104.743.146.571	-	116.189.193.802	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.192.533.799	-	7.055.822.965	-
Thành phẩm	162.228.133.298	-	132.300.520.978	-
Hàng hoá	-	-	1.282.401	-
	<b>287.052.100.468</b>	<b>-</b>	<b>298.386.892.096</b>	<b>-</b>

**10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>33.372.078.621</b>	<b>27.488.727.414</b>
- Hạ tầng lô đất CC4 Khu đô thị mới Vân Canh <sup>(1)</sup>	8.574.545.454	8.574.545.454
- Dự Án VietDuc Legend City <sup>(2)</sup>	23.431.836.894	18.914.181.960
- Trung tâm Thương mại Mê Linh	1.365.696.273	-
<b>Mua sắm tài sản cố định</b>	<b>21.871.134.625</b>	<b>-</b>
- Nhà Biệt Thự BT5 - Splendor <sup>(3)</sup>	21.871.134.625	-
	<b>55.243.213.246</b>	<b>27.488.727.414</b>

**Thông tin chi tiết về các dự án:**

**(1): Hạ tầng lô đất CC4 Khu đô thị mới Vân Canh**

- Chủ đầu tư: Công ty CP Ống Thép Việt - Đức VG PIPE;
- Mục đích đầu tư: Đầu tư kinh doanh;
- Mô tả dự án: Theo đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 đã được Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội phê duyệt tại Quyết định số 5092/QĐ-UBND ngày 31/7/2017, lô đất CC4 có sự điều chỉnh chức năng sử dụng đất từ dịch vụ thương mại chuyển sang đất công cộng đơn vị ở; diện tích đất từ 4.716m<sup>2</sup> xuống còn 4.248m<sup>2</sup>; mật độ xây dựng tối đa từ 34% lên 40%; tầng cao tối đa là 5 tầng; hệ số sử dụng đất từ 1,7 lần lên 2 lần;
- Chi phí tập hợp: Chi phí tập hợp là toàn bộ chi phí chuyển giao hạ tầng lô đất CC4 tại khu đô thị mới Vân Canh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội theo hợp đồng kinh tế số 16/HUD/-SGDBĐS ngày 29/02/2010 ký với Tổng Công ty đầu tư phát triển nhà và đô thị;
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 31/12/2018: Đang trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư.

**(2): Dự án Khu đô thị Việt Đức Legend City**

- Chủ đầu tư: Công ty CP Ống Thép Việt - Đức VG PIPE;
- Mục tiêu đầu tư: Đầu tư xây dựng mới khu đô thị và nhà ở cho người thu nhập thấp, cán bộ công nhân viên, hiện đại và đồng bộ về hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội;
- Quy mô dự án: Tổng quỹ đất thực hiện dự án là 62,17ha. Diện tích giai đoạn I đã được chuyển đổi mục đích sử dụng đất để thực hiện là 25ha;
- Nguồn vốn đầu tư: Sử dụng nguồn vốn của Công ty cũng như các nguồn vốn huy động hợp pháp khác;
- Tình trạng dự án: Dự án đang trong giai đoạn giải phóng mặt bằng giai đoạn I;
- Thông tin pháp lý:
  - + Quyết định chấp thuận đầu tư số 2204/QĐ-UBND ngày 10/08/2010 của Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Vĩnh Phúc;
  - + Công văn số 2124/TTG-KTN ngày 23 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ đồng ý cho Ủy ban nhân dân Tỉnh Vĩnh Phúc chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án giai đoạn 1 với diện tích 25ha.

**(3): 02 căn biệt thự tại các lô BT5-270-C13, BT5-270-C14 tại khu đô thị mới Bắc An Khánh – Splendor**

- + Chủ đầu tư/bên bán: Công ty Liên Doanh TNHH Phát triển đô thị mới An Khánh;
- + Sản phẩm bàn giao: Biệt thự xây thô 03 tầng hoàn thiện mặt ngoài;
- + Tổng diện tích sàn của cả 02 căn biệt thự cùng là 337m<sup>2</sup>;
- + Giá trị hợp đồng mua căn biệt thự tại lô BT5-270-C13 là: 12.650.040.000 đồng;  
Giá trị hợp đồng mua căn biệt thự tại lô BT5-270-C14 là: 12.514.890.000 đồng;
- + Mục đích đầu tư của Công ty: Đầu tư kinh doanh;
- + Tình trạng dự án: Đã nhận bàn giao công trình từ bên bán và tương ứng đã thanh toán 95% giá trị hợp đồng.



11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	97.870.542.413	105.398.511.123	26.613.864.308	1.598.574.718	231.481.492.562
- Mua trong năm	-	5.708.776.779	-	-	5.708.776.779
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>97.870.542.413</b>	<b>111.107.287.902</b>	<b>26.613.864.308</b>	<b>1.598.574.718</b>	<b>237.190.269.341</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	38.261.568.552	97.820.093.412	17.841.441.561	1.598.574.718	155.521.678.243
- Khấu hao trong năm	3.503.866.020	4.363.608.422	2.884.216.836	-	10.751.691.278
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>41.765.434.572</b>	<b>102.183.701.834</b>	<b>20.725.658.397</b>	<b>1.598.574.718</b>	<b>166.273.369.521</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	59.608.973.861	7.578.417.711	8.772.422.747	-	75.959.814.319
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>56.105.107.841</b>	<b>8.923.586.068</b>	<b>5.888.205.911</b>	<b>-</b>	<b>70.916.899.820</b>

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 14.645.314.079 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 108.777.224.801 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Đạo Đức,  
Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	18.219.064.829	69.825.000	18.288.889.829
Số dư cuối năm	<u>18.219.064.829</u>	<u>69.825.000</u>	<u>18.288.889.829</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	3.590.884.666	69.825.000	3.660.709.666
- Khấu hao trong năm	348.387.600	-	348.387.600
Số dư cuối năm	<u>3.939.272.266</u>	<u>69.825.000</u>	<u>4.009.097.266</u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	14.628.180.163	-	14.628.180.163
Tại ngày cuối năm	<u>14.279.792.563</u>	<u>-</u>	<u>14.279.792.563</u>

*Trong đó:*

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 69.825.000 đồng.

**13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	514.812.000	-
Chi phí quảng cáo	1.124.000.000	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	366.000.000	-
	<u>2.004.812.000</u>	<u>-</u>
<b>b) Dài hạn</b>		
Giá trị lợi thế kinh doanh của quyền sử dụng đất	5.882.153.165	6.058.617.761
Chi phí thuê kho, thuê văn phòng	9.360.000.000	7.200.000.000
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	306.234.835	652.730.737
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.405.062.655	3.313.369.524
Chi phí quảng cáo	847.513.400	-
	<u>20.800.964.055</u>	<u>17.224.718.022</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Đạo Đức,  
Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
Công ty Cổ phần Thương mại HPM	80.115.089.510	80.115.089.510	-	-
Công ty CP Thương mại và Vận tải Việt Đức	34.352.486.050	34.352.486.050	44.121.289.782	44.121.289.782
Công ty TNHH Gang thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh	31.840.048.680	31.840.048.680	14.768.592.410	14.768.592.410
Công ty TNHH Thương Mại Khánh Dur	23.862.848.152	23.862.848.152	757.792.692	757.792.692
Công ty TNHH Nhất Trí Thành	-	-	30.716.532.000	30.716.532.000
Phải trả các đối tượng khác	19.995.234.377	19.995.234.377	119.287.745.298	119.287.745.298
	<b>190.165.706.769</b>	<b>190.165.706.769</b>	<b>209.651.952.182</b>	<b>209.651.952.182</b>
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>				
	-	-	<b>557.009.355</b>	<b>557.009.355</b>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)

**15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	41.256.299	148.607.476
- Trích trước tiền điện	371.048.726	407.570.623
- Chi phí phải trả khác	679.000.000	616.000.000
	<b>1.091.305.025</b>	<b>1.172.178.099</b>

**16 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	662.018.600	611.657.767
- Bảo hiểm y tế	11.585.000	8.398.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	237.597.323	245.673.923
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	55.948.610	-
	<b>967.149.533</b>	<b>865.729.690</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.491.312.250	2.332.012.250
	<b>2.491.312.250</b>	<b>2.332.012.250</b>

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	42.796.078.472	42.796.078.472	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	29.145.803	29.145.803	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	3.923.395.039	6.510.100.882	9.430.779.530	-	1.002.716.391
Thuế Thu nhập cá nhân	-	88.668.553	432.431.137	437.822.142	-	83.277.548
Thuế Tài nguyên	-	-	18.522.000	18.522.000	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	456.689.280	456.689.280	-	-
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	30.495.403	30.495.403	-	-
	-	<b>4.012.063.592</b>	<b>50.277.462.977</b>	<b>53.203.532.630</b>	-	<b>1.085.993.939</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ỐNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**18 . VAY NGẮN HẠN**

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên <sup>(1)</sup>	251.009.633.600	251.009.633.600	1.514.989.998.984	1.548.400.000.000	217.599.632.584	217.599.632.584
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Xuyên <sup>(2)</sup>	75.638.994.775	75.638.994.775	706.484.024.426	723.414.106.616	58.708.912.585	58.708.912.585
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng <sup>(3)</sup>	47.360.380.071	47.360.380.071	365.821.891.000	377.550.000.000	35.632.271.071	35.632.271.071
- Ngân hàng TMCP Liên Việt - Chi nhánh Vĩnh Phúc	4.550.000.000	4.550.000.000	167.900.000.000	172.450.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc	44.950.781.656	44.950.781.656	260.110.338.700	305.061.120.356	-	-
	<b>423.509.790.102</b>	<b>423.509.790.102</b>	<b>3.015.306.253.110</b>	<b>3.126.875.226.972</b>	<b>311.940.816.240</b>	<b>311.940.816.240</b>



**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

- (1) Hợp đồng tín dụng hạn mức /2018/1509578/HĐTD ngày 19 tháng 11 năm 2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 500 tỷ đồng;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC;
  - + Thời hạn của hợp đồng: Thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ, thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 15/11/2019;
  - + Lãi suất cho vay: Quy định cụ thể tại từng khế ước vay;
  - + Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
- (2) Hợp đồng cho vay hạn mức số 18.65.0100/2018-HĐCVHM/NHCT262-ONG THEP VIET DUC ngày 23 tháng 08 năm 2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 150 tỷ đồng;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
  - + Thời hạn của hợp đồng: Thời hạn cho vay 04 tháng kể từ ngày nhận nợ, thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 20 tháng 07 năm 2019;
  - + Lãi suất cho vay: Theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ;
  - + Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
- (3) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số HĐHM/2018/VPB-OTVĐ ngày 14/05/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 200 tỷ đồng;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC;
  - + Thời hạn của hợp đồng: Thời hạn vay không quá 05 tháng quy định trên từng giấy nhận nợ, thời hạn cấp hạn mức tín dụng 12 tháng;
  - + Lãi suất cho vay: Theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ;
  - + Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	375.997.100.000	69.835.386.699	26.337.674.100	-	48.448.731.731	520.618.892.530
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	39.197.640.152	39.197.640.152
Phân phối lợi nhuận năm 2016	-	-	-	-	(56.399.565.000)	(56.399.565.000)
Tạm phân phối lợi nhuận năm 2017	-	-	1.959.882.008	1.959.882.008	(9.799.410.037)	(5.879.646.021)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>375.997.100.000</b>	<b>69.835.386.699</b>	<b>28.297.556.108</b>	<b>1.959.882.008</b>	<b>21.447.396.846</b>	<b>497.537.321.661</b>
Số dư đầu năm nay	375.997.100.000	69.835.386.699	28.297.556.108	1.959.882.008	21.447.396.846	497.537.321.661
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	68.983.425.835	
Trong đó:						
- Lãi trong năm từ hoạt động sản xuất kinh doanh	-	-	-	-	25.010.925.835	25.010.925.835
- Cổ tức từ năm 2009 - 2017 được chia từ công ty con					43.972.500.000	43.972.500.000
Tạm trích lập các quỹ từ nguồn lợi nhuận năm 2018	-	-	1.284.144.950	-	(5.136.579.800)	(3.852.434.850)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>375.997.100.000</b>	<b>69.835.386.699</b>	<b>29.581.701.058</b>	<b>1.959.882.008</b>	<b>85.294.242.881</b>	<b>562.668.312.646</b>

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông bất thường số 03/2018/NQĐHĐCĐ-VGS ngày 03 tháng 12 năm 2018, Công ty công bố việc chia cổ tức năm 2017 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 12% từ nguồn lợi nhuận sau thuế. Ngày giao dịch không hưởng quyền là ngày 16/01/2019. Ngày đăng ký cuối cùng là ngày 17/01/2019.

Căn cứ theo điều lệ Công ty, Công ty trích lập các quỹ từ nguồn lợi nhuận năm 2018 như sau:

- Trích Quỹ đầu tư phát triển số tiền: 1.284.144.950 đồng (tương ứng 5% lợi nhuận sau thuế năm 2018 không bao gồm cổ tức nhận được và các khoản chi phí không hợp lệ);
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi số tiền: 3.852.434.850 đồng (tương ứng 15% lợi nhuận sau thuế năm 2018 không bao gồm cổ tức nhận được và các khoản chi phí không hợp lệ).

**CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Đạo Đức,  
Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Ông Lê Minh Hải	7,60%	28.575.000.000	7,60%	28.575.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	6,28%	23.624.990.000	6,28%	23.624.990.000
Các cổ đông khác	86,12%	323.797.110.000	86,12%	323.797.110.000
	<b>100%</b>	<b>375.997.100.000</b>	<b>100%</b>	<b>375.997.100.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	375.997.100.000	375.997.100.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<u>375.997.100.000</u>	<u>375.997.100.000</u>
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	<u>375.997.100.000</u>	<u>375.997.100.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận:		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	245.673.923	245.673.923
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i>	-	56.399.565.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	56.399.565.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	(8.076.600)	(56.399.565.000)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	(8.076.600)	(56.399.565.000)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i>	<u>237.597.323</u>	<u>245.673.923</u>

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.599.710	37.599.710
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	37.599.710	37.599.710
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	37.599.710	37.599.710
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.599.710	37.599.710
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	37.599.710	37.599.710
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**f) Các quỹ công ty**

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Quỹ đầu tư phát triển	29.581.701.058	28.297.556.108
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.959.882.008	1.959.882.008
	<b>31.541.583.066</b>	<b>30.257.438.116</b>



**20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại xã Mỹ Yên, huyện Bến Lức, tỉnh Long An để sử dụng với mục đích đặt văn phòng đại diện và kho hàng tại miền Nam từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2020, diện tích khu đất thuê là 2.803,5 m<sup>2</sup> và hợp đồng thuê đất tại Quốc lộ 1A, xã Hòa Châu, huyện Hòa Vang, Tp.Đà Nẵng để sử dụng với mục đích đặt văn phòng đại diện từ năm 01/07/2017 đến năm 31/12/2022, diện tích khu đất thuê là 2.975 m<sup>2</sup>. Các khoản tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	3.240.000.000	3.240.000.000
- Trên 1 năm đến 5 năm	6.120.000.000	9.360.000.000
	<u><b>9.360.000.000</b></u>	<u><b>12.600.000.000</b></u>

**b) Ngoại tệ các loại**

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)	4.308,72	1.172,67

**21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	1.994.814.396.326	1.952.179.023.671
Doanh thu bán thành phẩm	2.184.973.071.866	1.916.915.279.839
Doanh thu bán bất động sản	5.569.773.527	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.657.949.541	62.916.135.082
	<u><b>4.194.015.191.260</b></u>	<u><b>3.932.010.438.592</b></u>
Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)</i>	<u><b>69.073.993.300</b></u>	<u><b>181.228.049.099</b></u>

**22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	25.991.409.289	27.306.823.551
Hàng bán bị trả lại	281.783.348	3.084.479.853
Giảm giá hàng bán	-	244.951.634
	<u><b>26.273.192.637</b></u>	<u><b>30.636.255.038</b></u>

**23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.972.654.800.822	1.937.698.737.973
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.044.688.091.616	1.722.400.268.366
Giá vốn của bất động sản đã bán	5.479.731.744	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.510.035.102	61.673.687.891
	<u><b>4.026.332.659.284</b></u>	<u><b>3.721.772.694.230</b></u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**Khu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Đạo Đức,  
Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.105.137.388	9.753.203.471
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	3.426.132.450	75.794.647
Cổ tức, lợi nhuận được chia (*)	43.972.500.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	207.577.413	10.322.813
	<b>49.711.347.251</b>	<b>9.839.320.931</b>

(\*): Tiền cổ tức nhận được từ Công ty Cổ phần Thép Việt Đức (Công ty con) được chia từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối giai đoạn 2009 - 2017 căn cứ theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông của Công ty Cổ phần Thép Việt Đức ngày 05/01/2018.

**25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	24.474.021.582	29.171.318.513
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	1.258.535.053
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	20.096.637	921.524
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	444.105	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	(1.279.225.849)
	<b>24.494.562.324</b>	<b>29.151.549.241</b>

**26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.056.619.953	1.962.521.638
Chi phí nhân công	11.710.796.763	11.060.239.644
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.548.190.436	2.951.176.684
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.459.663.034	53.377.656.708
Chi phí khác bằng tiền	2.199.112.361	3.008.109.260
	<b>60.974.382.547</b>	<b>72.359.703.934</b>

**27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.525.162.876	5.675.308.864
Chi phí nhân công	14.530.965.716	19.152.552.258
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.363.520.349	3.914.738.256
Thuế, phí, lệ phí	891.496.758	922.726.082
Hoàn nhập dự phòng	(360.000.000)	(240.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.224.607.457	6.203.721.688
Chi phí khác bằng tiền	2.419.485.338	2.318.955.202
	<b>29.595.238.494</b>	<b>37.948.002.350</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Đạo Đức,  
Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**28 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý công cụ, dụng cụ	-	18.909.091
Tiền phạt, tiền bồi thường thu được	19.996.000	355.567.972
Thu nhập sau khi giải thể VGID	313.033.000	-
Thu nhập khác	75.175	11.194.250
	<b>333.104.175</b>	<b>385.671.313</b>

**29 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Các khoản bị phạt, truy thu	132.786.159	-
Chi phí khấu hao của ô tô có nguyên giá vượt 1,6 tỷ đồng	504.219.996	1.008.440.004
Tiền thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	348.000.000	84.000.000
Chi phí khác	450.662	3.750.848
	<b>985.456.817</b>	<b>1.096.190.852</b>

**30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
<b>a) Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</b>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	75.314.108.800	49.271.035.191
Các khoản điều chỉnh tăng	985.006.155	1.095.940.004
- Chi phí không hợp lệ	985.006.155	1.095.940.004
Các khoản điều chỉnh giảm	(44.285.533.000)	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(43.972.500.000)	-
- Thu nhập sau khi giải thể VGID	(313.033.000)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	32.013.581.955	50.366.975.195
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>6.402.716.391</b>	<b>10.073.395.039</b>
Thuế TNDN truy thu của năm theo quyết định thanh tra thuế	89.376.134	
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	3.923.395.039	5.147.019.593
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(9.412.771.173)	(11.297.019.593)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm của HĐKD chính</b>	<b>1.002.716.391</b>	<b>3.923.395.039</b>
<b>b) Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</b>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ HĐKD bất động sản	90.041.783	-
Thu nhập tính thuế TNDN	90.041.783	-
<b>Chi phí TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>18.008.357</b>	<b>-</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(18.008.357)	-
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm của HĐKD bất động sản</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>c) Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>6.420.724.748</b>	<b>10.073.395.039</b>
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>1.002.716.391</b>	<b>3.923.395.039</b>

**31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.054.088.301.229	1.769.299.225.445
Chi phí nhân công	55.509.182.999	52.786.473.008
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.595.858.882	22.525.938.354
Chi phí dịch vụ mua ngoài	55.489.451.803	63.129.974.038
Chi phí khác bằng tiền	5.492.479.153	12.361.928.056
	<b><u>2.181.175.274.066</u></b>	<b><u>1.920.103.538.901</u></b>

**32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.862.206.505	-	14.218.168.704	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	478.950.330.034	(32.749.132.198)	507.351.334.877	(33.109.132.198)
Các khoản cho vay	-	-	70.000.000.000	-
	<b><u>489.812.536.539</u></b>	<b><u>(32.749.132.198)</u></b>	<b><u>591.569.503.581</u></b>	<b><u>(33.109.132.198)</u></b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	311.940.816.240	423.509.790.102
Phải trả người bán, phải trả khác	193.624.168.552	212.849.694.122
Chi phí phải trả	1.091.305.025	1.172.178.099
	<b><u>506.656.289.817</u></b>	<b><u>637.531.662.323</u></b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.862.206.505	-	-	10.862.206.505
Phải thu khách hàng, phải thu khác	335.860.333.559	110.340.864.277	-	446.201.197.836
	<u>346.722.540.064</u>	<u>110.340.864.277</u>	<u>-</u>	<u>457.063.404.341</u>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.218.168.704	-	-	14.218.168.704
Phải thu khách hàng, phải thu khác	474.242.202.679	-	-	474.242.202.679
Các khoản cho vay	-	70.000.000.000	-	70.000.000.000
	<u>488.460.371.383</u>	<u>70.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>558.460.371.383</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Đạo Đức,  
Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>				
Vay và nợ	311.940.816.240	-	-	311.940.816.240
Phải trả người bán, phải trả	191.132.856.302	2.491.312.250	-	193.624.168.552
Chi phí phải trả	1.091.305.025	-	-	1.091.305.025
	<b><u>504.164.977.567</u></b>	<b><u>2.491.312.250</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>506.656.289.817</u></b>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>				
Vay và nợ	423.509.790.102	-	-	423.509.790.102
Phải trả người bán, phải trả	210.517.681.872	2.332.012.250	-	212.849.694.122
Chi phí phải trả	1.172.178.099	-	-	1.172.178.099
	<b><u>635.199.650.073</u></b>	<b><u>2.332.012.250</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>637.531.662.323</u></b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**33 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****a) Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	3.015.306.253.110	3.159.611.658.315

**b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	3.126.875.226.972	3.069.391.663.843

**34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC NĂM TÀI CHÍNH**

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông bất thường số 03/2018/NQĐHĐCĐ-VGS ngày 03 tháng 12 năm 2018, Công ty công bố việc chia cổ tức năm 2017 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 12% từ nguồn lợi nhuận sau thuế. Ngày giao dịch không hưởng quyền là ngày 16/01/2019. Ngày đăng ký cuối cùng là ngày 17/01/2019. Theo báo cáo kết quả phát hành để trả cổ tức ngày 28/01/2019, Công ty đã phân phối 4.511.879 cổ phiếu để trả cổ tức. Ngày 13/03/2019, Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, đăng ký thay đổi lần thứ 09 với vốn điều lệ là 421.115.890.000 đồng.

Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 02/2019/NQHĐQT-VGP ngày 22 tháng 02 năm 2019, Công ty sẽ chuyển nhượng toàn bộ vốn góp của Công ty tại Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Đức cho các đối tác, cá nhân có năng lực tài chính theo quy định của pháp luật. Ưu tiên chuyển nhượng cho các đối tượng, cá nhân có quan hệ hợp tác với Công ty và Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Đức đồng thời có kinh nghiệm trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh thép. Thời gian thực hiện dự kiến trong tháng 03 năm 2019.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

**35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2018	Năm 2017
		VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ</b>		<b>69.073.993.300</b>	<b>181.228.049.099</b>
Công ty CP Thép và Vật tư Công nghiệp	(*)	68.541.770.069	48.882.437.013
Công ty CP Thép Việt Đức	Công ty con	26.986.000	129.065.104.410
Công ty CP Sản xuất Thép Việt Đức	Công ty liên kết	505.237.231	3.280.507.676
<b>Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ</b>		<b>1.023.121.656</b>	<b>5.515.862.229</b>
Công ty CP Thép và Vật tư Công nghiệp	(*)	126.660.000	126.660.000
Công ty CP Thép Việt Đức	Công ty con	83.990.256	718.121.042
Công ty CP Sản xuất Thép Việt Đức	Công ty liên kết	812.471.400	4.671.081.187
<b>Lãi cho vay vốn</b>		<b>1.400.361.111</b>	<b>9.618.444.448</b>
Công ty CP Sản xuất Thép Việt Đức	Công ty liên kết	1.400.361.111	9.618.444.448

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>		<b>15.422.920.378</b>	<b>22.704.282.798</b>
Công ty CP Thép và Vật tư Công nghiệp	(*)	14.362.920.931	8.529.787.521
Công ty CP Thép Việt Đức	Công ty con	1.059.999.447	14.174.495.277
<b>Phải thu về cho vay</b>		-	<b>70.000.000.000</b>
Công ty CP Sản xuất Thép Việt Đức	Công ty liên kết	-	70.000.000.000
<b>Phải thu khác</b>		-	<b>602.777.778</b>
Công ty CP Sản xuất Thép Việt Đức	Công ty liên kết	-	602.777.778
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>		-	<b>557.009.355</b>
Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức	Công ty liên kết	-	557.009.355

(\*) Tổng Giám đốc Công ty CP Thép và Vật tư Công Nghiệp là vợ của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ỒNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Đạo Đức,  
Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

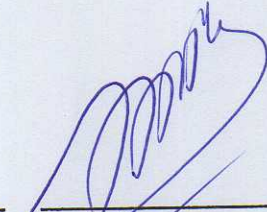
	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	520.150.000	413.000.000
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.134.700.000	916.300.000

### 36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



**Võ Thị Hồng Thắm**  
Người lập



**Nguyễn Thị Thúy**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Hữu Thế**  
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 30 tháng 03 năm 2019

